

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

LUẬT
LÝ LỊCH TƯ PHÁP

Luật Lý lịch tư pháp số 28/2009/QH12 ngày 17 tháng 6 năm 2009 của Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2010, được sửa đổi, bổ sung bởi:

1. Luật Cư trú số 68/2020/QH14 ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2021;

2. Luật số 107/2025/QH15 ngày 05 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Lý lịch tư pháp, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 51/2001/QH10;

Quốc hội ban hành Luật lý lịch tư pháp¹.

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về trình tự, thủ tục cung cấp, tiếp nhận, cập nhật thông tin lý lịch tư pháp; lập Lý lịch tư pháp; tổ chức và quản lý cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp; cấp Phiếu lý lịch tư pháp; quản lý nhà nước về lý lịch tư pháp.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Lý lịch tư pháp* là lý lịch về án tích của người bị kết án bằng bản án, quyết định hình sự của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật, tình trạng thi hành án và về việc

¹ Luật Cư trú số 68/2020/QH14 có căn cứ ban hành như sau:

*“Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
Quốc hội ban hành Luật Cư trú.”.*

Luật số 107/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Lý lịch tư pháp có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Lý lịch tư pháp số 28/2009/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 68/2020/QH14.”.

cấm cá nhân đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã trong trường hợp doanh nghiệp, hợp tác xã bị Tòa án tuyên bố phá sản.

1a.² *Thông tin lý lịch tư pháp* gồm thông tin lý lịch tư pháp về án tích, thông tin lý lịch tư pháp về cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.

2. *Thông tin lý lịch tư pháp về án tích* là thông tin về cá nhân người bị kết án; tội danh, điều khoản luật được áp dụng, hình phạt chính, hình phạt bổ sung, quyết định của bản án về biện pháp tư pháp,³ nghĩa vụ dân sự trong bản án hình sự, án phí; ngày, tháng, năm tuyên án, Tòa án đã tuyên bản án, số của bản án đã tuyên; tình trạng thi hành án.

3. *Thông tin lý lịch tư pháp về cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã* là thông tin về cá nhân người bị cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã; chức vụ bị cấm đảm nhiệm, thời hạn không được thành lập, quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã theo quyết định tuyên bố phá sản của Tòa án.

4. *Phiếu lý lịch tư pháp* là phiếu do cơ quan có thẩm quyền cấp Phiếu lý lịch tư pháp⁴ cấp có giá trị chứng minh cá nhân có hay không có án tích, bị cấm hay không bị cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã trong trường hợp doanh nghiệp, hợp tác xã bị Tòa án tuyên bố phá sản.

4a.⁵ *Cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp* là tập hợp thông tin lý lịch tư pháp của cá nhân và các thông tin về số định danh cá nhân hoặc số hộ chiếu trong trường hợp không có số định danh cá nhân, họ, chữ đệm và tên khai sinh, tên gọi khác, ngày, tháng, năm sinh, giới tính, nơi đăng ký khai sinh, quốc tịch, dân tộc, nơi cư trú; họ, chữ đệm và tên cha, mẹ, vợ, chồng của người đó.

5.⁶ *Cơ quan có thẩm quyền cấp Phiếu lý lịch tư pháp* gồm Cục Hồ sơ nghiệp vụ Bộ Công an và Công an tỉnh, thành phố (sau đây gọi là Công an cấp tỉnh).

² Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 1 của Luật số 107/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Lý lịch tư pháp, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

³ Cụm từ “quyết định của bản án về biện pháp tư pháp,” được bổ sung theo quy định tại điểm o khoản 22 Điều 1 của Luật số 107/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Lý lịch tư pháp, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

⁴ Cụm từ “cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp” được thay thế bằng cụm từ “cơ quan có thẩm quyền cấp Phiếu lý lịch tư pháp” theo quy định tại điểm l khoản 22 Điều 1 của Luật số 107/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Lý lịch tư pháp, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

⁵ Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 1 của Luật số 107/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Lý lịch tư pháp, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

⁶ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 1 của Luật số 107/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Lý lịch tư pháp, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

Điều 3. Mục đích quản lý lý lịch tư pháp

1. Đáp ứng yêu cầu cần chứng minh cá nhân có hay không có án tích, có bị cấm hay không bị cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã trong trường hợp doanh nghiệp, hợp tác xã bị Tòa án tuyên bố phá sản.
2. Ghi nhận việc xoá án tích, tạo điều kiện cho người đã bị kết án tái hoà nhập cộng đồng.
3. Hỗ trợ hoạt động tổ tụng hình sự và thống kê tư pháp hình sự.
- 4.⁷ Hỗ trợ công tác quản lý cán bộ, công chức, viên chức và hoạt động giải quyết thủ tục hành chính.

Điều 4. Nguyên tắc quản lý lý lịch tư pháp

1. Lý lịch tư pháp chỉ được lập trên cơ sở bản án, quyết định hình sự của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật; quyết định của Tòa án tuyên bố doanh nghiệp, hợp tác xã bị phá sản đã có hiệu lực pháp luật.
2. Bảo đảm tôn trọng bí mật đời tư của cá nhân.
3. Thông tin lý lịch tư pháp phải được cung cấp, tiếp nhận, cập nhật, xử lý đầy đủ, chính xác theo đúng trình tự, thủ tục quy định tại Luật này. Cơ quan cấp Phiếu lý lịch tư pháp chịu trách nhiệm về tính chính xác của thông tin trong Phiếu lý lịch tư pháp.

Điều 5. Đối tượng quản lý lý lịch tư pháp

1. Công dân Việt Nam bị kết án bằng bản án hình sự đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án Việt Nam, Tòa án nước ngoài mà trích lục bản án hoặc trích lục án tích của người bị kết án được cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cung cấp theo điều ước quốc tế về tương trợ tư pháp trong lĩnh vực hình sự hoặc theo nguyên tắc có đi có lại.
2. Người nước ngoài bị Tòa án Việt Nam kết án bằng bản án hình sự đã có hiệu lực pháp luật.
3. Công dân Việt Nam, người nước ngoài bị Tòa án Việt Nam cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã trong quyết định tuyên bố phá sản đã có hiệu lực pháp luật.

Điều 6. Trách nhiệm cung cấp thông tin lý lịch tư pháp để xây dựng cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp⁸

Tòa án, Viện kiểm sát, cơ quan thi hành án dân sự, cơ quan có thẩm quyền

⁷ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Luật số 107/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Lý lịch tư pháp, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

⁸ Cụm từ “trách nhiệm cung cấp thông tin lý lịch tư pháp” được thay thế bằng cụm từ “trách nhiệm cung cấp thông tin lý lịch tư pháp để xây dựng cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp” theo quy định tại điểm đ khoản 22 Điều 1 của Luật số 107/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Lý lịch tư pháp, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

thuộc Bộ Công an⁹ và cơ quan, tổ chức có liên quan có trách nhiệm cung cấp thông tin lý lịch tư pháp để xây dựng cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp¹⁰ đầy đủ, chính xác, đúng trình tự, thủ tục cho cơ quan có thẩm quyền cấp Phiếu lý lịch tư pháp¹¹ theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật.

Điều 7. Yêu cầu cấp Phiếu lý lịch tư pháp, cung cấp thông tin lý lịch tư pháp; việc sử dụng Phiếu lý lịch tư pháp, thông tin lý lịch tư pháp¹²

1. Công dân Việt Nam, người nước ngoài đã hoặc đang cư trú tại Việt Nam từ đủ 16 tuổi trở lên có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền cấp Phiếu lý lịch tư pháp cấp Phiếu lý lịch tư pháp của mình.

2. Cơ quan tiến hành tố tụng có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền cấp Phiếu lý lịch tư pháp cung cấp thông tin lý lịch tư pháp để phục vụ công tác điều tra, truy tố, xét xử.

3. Cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền cấp Phiếu lý lịch tư pháp cung cấp thông tin lý lịch tư pháp để hỗ trợ công tác quản lý cán bộ, công chức, viên chức và hoạt động giải quyết thủ tục hành chính.

4. Thông tin lý lịch tư pháp, Phiếu lý lịch tư pháp được quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân đối với dữ liệu cá nhân nhạy cảm. Cơ quan, tổ chức, cá nhân không được yêu cầu cá nhân cung cấp Phiếu lý lịch tư pháp số 2 quy định tại Điều 43 của Luật này.

5. Cơ quan, tổ chức, cá nhân không được yêu cầu cá nhân cung cấp thông tin lý lịch tư pháp hoặc Phiếu lý lịch tư pháp số 1, trừ trường hợp luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội hoặc nghị định, nghị quyết của Chính phủ quy định cần sử dụng thông tin lý lịch tư pháp để phục vụ mục đích tuyển dụng, cấp giấy phép, chứng chỉ hành nghề đối với các ngành nghề, vị trí việc làm có liên quan đến quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, sức khỏe của cộng đồng hoặc để bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền

⁹ Cụm từ “, cơ quan thi hành án thuộc Bộ Quốc phòng” được bãi bỏ theo quy định tại điểm q khoản 22 Điều 1 của Luật số 107/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Lý lịch tư pháp, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

¹⁰ Cụm từ “trách nhiệm cung cấp thông tin lý lịch tư pháp” được thay thế bằng cụm từ “trách nhiệm cung cấp thông tin lý lịch tư pháp để xây dựng cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp” theo quy định tại điểm đ khoản 22 Điều 1 của Luật số 107/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Lý lịch tư pháp, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

¹¹ Cụm từ “cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp” được thay thế bằng cụm từ “cơ quan có thẩm quyền cấp Phiếu lý lịch tư pháp” theo quy định tại điểm l khoản 22 Điều 1 của Luật số 107/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Lý lịch tư pháp, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

¹² Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Luật số 107/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Lý lịch tư pháp, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

và lợi ích hợp pháp, chính đáng của cá nhân khi tham gia các giao dịch dân sự, thương mại liên quan trực tiếp đến các đối tượng yếu tố trong xã hội.

Điều 8. Các hành vi bị cấm

1. Khai thác, sử dụng trái phép, làm sai lệch, hủy hoại dữ liệu lý lịch tư pháp.
2. Cung cấp thông tin lý lịch tư pháp sai sự thật.
3. Giả mạo giấy tờ yêu cầu cấp Phiếu lý lịch tư pháp.
4. Tẩy xoá, sửa chữa, giả mạo Phiếu lý lịch tư pháp.
5. Cấp Phiếu lý lịch tư pháp có nội dung sai sự thật, trái thẩm quyền, không đúng đối tượng.
6. Sử dụng Phiếu lý lịch tư pháp của người khác trái pháp luật, xâm phạm bí mật đời tư của cá nhân.

Điều 9. Quản lý nhà nước về lý lịch tư pháp¹³

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về lý lịch tư pháp.
2. Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao có trách nhiệm phối hợp với Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về lý lịch tư pháp.
3. Bộ Công an chủ trì, phối hợp với Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Quốc phòng, Bộ Tư pháp quy định việc phối hợp trong thực hiện thủ tục tra cứu, trao đổi, cung cấp thông tin lý lịch tư pháp và việc xác minh điều kiện đương nhiên được xóa án tích theo quy định của Bộ luật Hình sự.

Điều 10. Phí cung cấp thông tin về lý lịch tư pháp¹⁴

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân không phải nộp phí cung cấp thông tin về lý lịch tư pháp trong các trường hợp sau đây:
 - a) Cơ quan, tổ chức yêu cầu cung cấp thông tin lý lịch tư pháp theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 7 của Luật này;
 - b) Cá nhân sử dụng thông tin lý lịch tư pháp hiển thị trên Ứng dụng định danh quốc gia.
2. Cá nhân có yêu cầu cấp Phiếu lý lịch tư pháp phải nộp phí cung cấp thông tin về lý lịch tư pháp.
3. Mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí cung cấp thông tin về lý lịch tư pháp được thực hiện theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí.

¹³ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 1 của Luật số 107/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Lý lịch tư pháp, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

¹⁴ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Luật số 107/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Lý lịch tư pháp, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

Chương II

TỔ CHỨC, QUẢN LÝ CƠ SỞ DỮ LIỆU LÝ LỊCH TƯ PHÁP

Điều 11. Cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp¹⁵

1. Cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp được xây dựng tập trung, thống nhất tại Bộ Công an.

2. Cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp được kết nối, chia sẻ thông tin với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, cơ sở dữ liệu chuyên ngành, cơ sở dữ liệu khác có liên quan theo quy định của pháp luật.

3. Cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp được xây dựng theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật công nghệ thông tin, định mức kinh tế - kỹ thuật, bảo đảm hoạt động ổn định, liên tục; bảo đảm an ninh, an toàn thông tin, bảo vệ dữ liệu cá nhân, thuận lợi cho việc thu thập, cập nhật, điều chỉnh, khai thác, sử dụng.

4. Bộ Tư pháp, Bộ Quốc phòng, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao có trách nhiệm thu thập, tạo lập, cập nhật cơ sở dữ liệu do mình quản lý và kết nối, chia sẻ dữ liệu, đồng thời cung cấp đầy đủ, kịp thời bản chính, bản sao hoặc bản điện tử nguồn thông tin được quy định tại Điều 15 và Điều 36 của Luật này cho Bộ Công an để xây dựng, quản lý, khai thác cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 12. Nhiệm vụ của cơ quan có thẩm quyền cấp Phiếu lý lịch tư pháp trong quản lý cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp¹⁶

1. Xây dựng, quản lý, khai thác, sử dụng và bảo vệ cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp.

2. Tiếp nhận, cập nhật, xử lý thông tin lý lịch tư pháp do các cơ quan, tổ chức có liên quan cung cấp theo quy định của Luật này.

3. Lập Lý lịch tư pháp, cấp Phiếu lý lịch tư pháp và cung cấp thông tin lý lịch tư pháp theo thẩm quyền.

4. Thực hiện chế độ thống kê, báo cáo về việc quản lý, tiếp nhận, cập nhật, khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp.

5. Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết Điều này.

Điều 13.¹⁷ (được bãi bỏ)

¹⁵ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 1 của Luật số 107/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Lý lịch tư pháp, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

¹⁶ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 7 Điều 1 của Luật số 107/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Lý lịch tư pháp, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

¹⁷ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 23 Điều 1 của Luật số 107/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Lý lịch tư pháp, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

Điều 14. Bảo vệ, lưu trữ cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp

Cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp là tài sản quốc gia phải được bảo vệ chặt chẽ, an toàn, lưu trữ lâu dài.

Chỉ người có thẩm quyền mới được tiếp cận, khai thác cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp.

Chính phủ quy định cụ thể việc bảo vệ và lưu trữ cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp.

Chương III

CUNG CẤP, TIẾP NHẬN, CẬP NHẬT, XỬ LÝ THÔNG TIN LÝ LỊCH TƯ PHÁP VÀ LẬP LÝ LỊCH TƯ PHÁP

Mục 1

CUNG CẤP, TIẾP NHẬN THÔNG TIN LÝ LỊCH TƯ PHÁP VỀ ÁN TÍCH

Điều 15. Nguồn thông tin lý lịch tư pháp về án tích¹⁸

Thông tin lý lịch tư pháp về án tích được xác lập từ các nguồn sau đây:

1. Bản án hình sự sơ thẩm đã có hiệu lực pháp luật và bản án hình sự phúc thẩm;
2. Quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm về hình sự; quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm; quyết định trả tự do cho bị cáo; quyết định tổng hợp hình phạt;
3. Quyết định thi hành án hình sự;
4. Quyết định hoãn, tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù, tha tù trước thời hạn có điều kiện; quyết định hủy quyết định hoãn, tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù, tha tù trước thời hạn có điều kiện; quyết định miễn chấp hành hình phạt; quyết định miễn chấp hành án, giảm thời hạn chấp hành án; quyết định rút ngắn thời gian thử thách đối với người được hưởng án treo, người được tha tù trước thời hạn có điều kiện; quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành án phạt tù; quyết định kéo dài thời hạn trực xuất;
5. Quyết định miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án đối với khoản thu nộp ngân sách nhà nước;
6. Chứng nhận chấp hành xong hình phạt; văn bản thông báo kết quả thi hành án phạt trực xuất;
7. Quyết định thi hành hình phạt tiền, tịch thu tài sản, án phí và các nghĩa vụ dân sự khác của người bị kết án; giấy xác nhận kết quả thi hành án; văn bản thông

¹⁸ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 8 Điều 1 của Luật số 107/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Lý lịch tư pháp, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

báo kết thúc thi hành án trong trường hợp người bị kết án đã thực hiện xong nghĩa vụ của mình;

8. Quyết định đình chỉ thi hành án;

9. Quyết định ân giảm hình phạt tử hình; quyết định chuyển hình phạt tử hình thành tù chung thân;

10. Giấy chứng nhận đặc xá, đại xá;

11. Quyết định xóa án tích;

12. Trích lục bản án hoặc trích lục án tích của công dân Việt Nam do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cung cấp cho Viện kiểm sát nhân dân tối cao theo điều ước quốc tế về tương trợ tư pháp trong lĩnh vực hình sự hoặc theo nguyên tắc có đi có lại;

13. Văn bản của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam gửi cho cơ quan nước ngoài yêu cầu dẫn độ để truy cứu trách nhiệm hình sự, thi hành án; quyết định dẫn độ của cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài; văn bản về việc tiếp nhận, áp giải người bị dẫn độ từ nước ngoài về Việt Nam; thông báo về quyết định miễn, giảm hình phạt, đặc xá, đại xá của nước chuyển giao đối với người đang chấp hành án phạt tù;

14. Quyết định thi hành quyết định dẫn độ, quyết định chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù tại Việt Nam theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài;

15. Các văn bản, tài liệu khác có giá trị chứng minh thông tin về án tích của cá nhân.

Điều 16. Nhiệm vụ của Tòa án trong việc cung cấp thông tin lý lịch tư pháp về án tích¹⁹

1. Tòa án đã xét xử sơ thẩm vụ án có nhiệm vụ cung cấp cho Công an cấp tỉnh nơi Tòa án đó có trụ sở các văn bản sau đây:

a) Trích lục bản án hình sự sơ thẩm có hiệu lực pháp luật;

b) Trích lục bản án hình sự phúc thẩm;

c) Quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm về hình sự;

d) Quyết định trả tự do cho bị cáo;

đ) Quyết định tổng hợp hình phạt;

e) Quyết định ân giảm hình phạt tử hình; quyết định chuyển hình phạt tử hình thành tù chung thân;

¹⁹ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 9 Điều 1 của Luật số 107/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Lý lịch tư pháp, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

- g) Quyết định thi hành án hình sự;
- h) Quyết định hoãn chấp hành án phạt tù;
- i) Quyết định xóa án tích.

2. Tòa án đã ra quyết định có nhiệm vụ cung cấp cho Công an cấp tỉnh nơi Tòa án đó có trụ sở các quyết định sau đây:

- a) Quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm;
- b) Quyết định miễn chấp hành án; quyết định miễn chấp hành hình phạt;
- c) Quyết định giảm thời hạn chấp hành án;
- d) Quyết định tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù;
- đ) Quyết định đình chỉ thi hành án;
- e) Quyết định tha tù trước thời hạn có điều kiện;
- g) Quyết định hủy quyết định hoãn chấp hành án phạt tù;
- h) Quyết định hủy quyết định tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù;
- i) Quyết định hủy quyết định tha tù trước thời hạn có điều kiện;
- k) Quyết định rút ngắn thời gian thử thách đối với người được hưởng án treo, người được tha tù trước thời hạn có điều kiện;
- l) Quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành án phạt tù;
- m) Quyết định miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án đối với khoản thu nộp ngân sách nhà nước;
- n) Văn bản về việc tiếp nhận, áp giải người bị dẫn độ từ nước ngoài về Việt Nam quy định tại khoản 13 Điều 15 của Luật này;
- o) Quyết định thi hành quyết định dẫn độ; quyết định thi hành quyết định chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù tại Việt Nam theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài.

3. Thời hạn gửi trích lục bản án, quyết định quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này là 05 ngày làm việc, kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày Tòa án đã xét xử sơ thẩm nhận được bản án, quyết định quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều này.

4. Nội dung trích lục bản án quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này bao gồm:

- a) Họ, chữ đệm và tên khai sinh, tên gọi khác, giới tính, ngày, tháng, năm sinh, nơi đăng ký khai sinh, quốc tịch, dân tộc, số định danh cá nhân hoặc số hộ chiếu trong trường hợp không có số định danh cá nhân, nơi cư trú của người bị kết án; họ, chữ đệm và tên cha, mẹ, vợ, chồng của người đó;
- b) Ngày, tháng, năm tuyên án, số bản án, Tòa án đã tuyên bản án, tội danh,

điều khoản luật được áp dụng, hình phạt chính, hình phạt bổ sung, quyết định của bản án về biện pháp tư pháp, nghĩa vụ dân sự trong bản án hình sự, án phí.

Điều 17. Nhiệm vụ của Viện kiểm sát nhân dân tối cao trong việc cung cấp thông tin lý lịch tư pháp về án tích

Viện kiểm sát nhân dân tối cao có nhiệm vụ gửi cho Cục Hồ sơ nghiệp vụ Bộ Công an²⁰ bản sao trích lục bản án, trích lục án tích của công dân Việt Nam do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cung cấp trong thời hạn 05 ngày làm việc²¹, kể từ ngày nhận được trích lục bản án, trích lục án tích.

Điều 18.²² (được bãi bỏ)

Điều 19. Nhiệm vụ của Tòa án quân sự trung ương trong việc cung cấp thông tin lý lịch tư pháp về án tích²³

Tòa án quân sự trung ương có nhiệm vụ cung cấp thông tin lý lịch tư pháp về án tích của người bị Tòa án quân sự kết án quy định từ khoản 1 đến khoản 11 Điều 15 của Luật này cho Cục Hồ sơ nghiệp vụ Bộ Công an trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày ra quyết định, cấp giấy xác nhận.

Điều 20. Nhiệm vụ của cơ quan thi hành án dân sự trong việc cung cấp thông tin lý lịch tư pháp về án tích

Cơ quan thi hành án dân sự có nhiệm vụ gửi quyết định, giấy xác nhận, văn bản thông báo quy định tại khoản 7 và khoản 8²⁴ Điều 15 của Luật này cho Công an cấp tỉnh²⁵ nơi cơ quan đó có trụ sở trong thời hạn 05 ngày làm việc²⁶, kể từ ngày ra quyết định, cấp giấy xác nhận hoặc kể từ ngày người bị kết án đã thực hiện xong nghĩa vụ thi hành án.

²⁰ Cụm từ “Trung tâm Lý lịch tư pháp quốc gia” được thay thế bằng cụm từ “Cục Hồ sơ nghiệp vụ Bộ Công an” theo quy định tại điểm b khoản 22 Điều 1 của Luật số 107/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Lý lịch tư pháp, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

²¹ Cụm từ “10 ngày” được thay thế bằng cụm từ “05 ngày làm việc” theo quy định tại điểm h khoản 22 Điều 1 của Luật số 107/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Lý lịch tư pháp, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

²² Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 23 Điều 1 của Luật số 107/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Lý lịch tư pháp, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

²³ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 10 Điều 1 của Luật số 107/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Lý lịch tư pháp, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

²⁴ Cụm từ “khoản 11” được thay thế bằng cụm từ “khoản 7 và khoản 8” theo quy định tại điểm m khoản 22 Điều 1 của Luật số 107/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Lý lịch tư pháp, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

²⁵ Cụm từ “Sở Tư pháp” được thay thế bằng cụm từ “Công an cấp tỉnh” theo quy định tại điểm c khoản 22 Điều 1 của Luật số 107/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Lý lịch tư pháp, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

²⁶ Cụm từ “10 ngày” được thay thế bằng cụm từ “05 ngày làm việc” theo quy định tại điểm h khoản 22 Điều 1 của Luật số 107/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Lý lịch tư pháp, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

Điều 21.²⁷ (được bãi bỏ)

Điều 22.²⁸ (được bãi bỏ)

Điều 23.²⁹ (được bãi bỏ)

Điều 24. Bổ sung, đính chính thông tin lý lịch tư pháp

1. Trường hợp thông tin lý lịch tư pháp chưa đầy đủ, có sai sót, cơ quan có thẩm quyền cấp Phiếu lý lịch tư pháp³⁰ đề nghị cơ quan, tổ chức đã cung cấp thông tin bổ sung, đính chính.

2. Tòa án, Viện kiểm sát, cơ quan thi hành án dân sự, cơ quan có thẩm quyền thuộc Bộ Công an³¹ và cơ quan, tổ chức có liên quan có nhiệm vụ cung cấp thông tin cho cơ quan có thẩm quyền cấp Phiếu lý lịch tư pháp³² trong thời hạn 05 ngày làm việc³³, kể từ ngày nhận được đề nghị bổ sung, đính chính.

3.³⁴ (được bãi bỏ)

Điều 25. Hình thức cung cấp thông tin lý lịch tư pháp về án tích

Thông tin lý lịch tư pháp về án tích được gửi trực tiếp, qua bưu điện hoặc mạng Internet, mạng máy tính.

Mục 2

LẬP LÝ LỊCH TƯ PHÁP, CẬP NHẬT, XỬ LÝ THÔNG TIN LÝ LỊCH TƯ PHÁP VỀ ÁN TÍCH

²⁷ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 23 Điều 1 của Luật số 107/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Lý lịch tư pháp, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

²⁸ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 23 Điều 1 của Luật số 107/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Lý lịch tư pháp, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

²⁹ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 23 Điều 1 của Luật số 107/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Lý lịch tư pháp, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

³⁰ Cụm từ “cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp” được thay thế bằng cụm từ “cơ quan có thẩm quyền cấp Phiếu lý lịch tư pháp” theo quy định tại điểm 1 khoản 22 Điều 1 của Luật số 107/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Lý lịch tư pháp, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

³¹ Cụm từ “, cơ quan thi hành án thuộc Bộ Quốc phòng” được bãi bỏ theo quy định tại điểm q khoản 22 Điều 1 của Luật số 107/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Lý lịch tư pháp, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

³² Cụm từ “cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp” được thay thế bằng cụm từ “cơ quan có thẩm quyền cấp Phiếu lý lịch tư pháp” theo quy định tại điểm 1 khoản 22 Điều 1 của Luật số 107/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Lý lịch tư pháp, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

³³ Cụm từ “10 ngày” được thay thế bằng cụm từ “05 ngày làm việc” theo quy định tại điểm h khoản 22 Điều 1 của Luật số 107/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Lý lịch tư pháp, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

³⁴ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 23 Điều 1 của Luật số 107/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Lý lịch tư pháp, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

Điều 26. Lập Lý lịch tư pháp³⁵

1. Cơ quan có thẩm quyền cấp Phiếu lý lịch tư pháp lập Lý lịch tư pháp trong các trường hợp sau đây:

- a) Nhận được thông tin lý lịch tư pháp về án tích do Tòa án cung cấp;
- b) Nhận được văn bản về việc người bị kết án được dẫn độ để thi hành án hoặc được chuyển giao để chấp hành hình phạt tù tại Việt Nam;
- c) Nhận được bản sao trích lục bản án hoặc trích lục án tích của công dân Việt Nam do Viện kiểm sát nhân dân tối cao cung cấp.

2. Lý lịch tư pháp được lập trên cơ sở nguồn thông tin lý lịch tư pháp về án tích quy định tại Điều 15 của Luật này.

3. Lý lịch tư pháp được lập riêng cho từng người bị kết án với các nội dung sau đây:

- a) Họ, chữ đệm và tên khai sinh, tên gọi khác, giới tính, ngày, tháng, năm sinh, nơi đăng ký khai sinh, quốc tịch, dân tộc, số định danh cá nhân hoặc số hộ chiếu trong trường hợp không có số định danh cá nhân, nơi cư trú của người bị kết án; họ, chữ đệm và tên cha, mẹ, vợ, chồng của người đó;
- b) Ngày, tháng, năm tuyên án, số bản án, Tòa án đã tuyên bản án, tội danh, điều khoản luật được áp dụng, hình phạt chính, hình phạt bổ sung, quyết định của bản án về biện pháp tư pháp, nghĩa vụ dân sự trong bản án hình sự, án phí;
- c) Tình trạng thi hành án.

4. Trường hợp một người bị kết án về nhiều tội và đã được tổng hợp hình phạt theo quy định của Bộ luật Hình sự thì Lý lịch tư pháp của người đó ghi rõ từng tội danh, điều khoản luật được áp dụng và hình phạt chung đối với các tội đó.

Điều 27. Cập nhật thông tin lý lịch tư pháp về án tích trong trường hợp Tòa án có quyết định về việc hoãn, tạm đình chỉ chấp hành án, tha tù trước thời hạn có điều kiện; miễn chấp hành án, giảm thời hạn chấp hành án; rút ngắn thời gian thử thách; buộc người được hưởng án treo phải chấp hành án phạt tù³⁶

Trường hợp Lý lịch tư pháp của một người đã được lập, sau đó Tòa án có quyết định quy định tại khoản 4 Điều 15 của Luật này thì cơ quan có thẩm quyền cấp Phiếu lý lịch tư pháp cập nhật các thông tin này vào Lý lịch tư pháp của người đó.

³⁵ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 11 Điều 1 của Luật số 107/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Lý lịch tư pháp, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

³⁶ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 12 Điều 1 của Luật số 107/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Lý lịch tư pháp, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

Điều 28. Cập nhật thông tin lý lịch tư pháp về án tích trong trường hợp giám đốc thẩm hoặc tái thẩm

1. Đối với quyết định giám đốc thẩm hoặc tái thẩm không chấp nhận kháng nghị và giữ nguyên bản án hoặc quyết định đã có hiệu lực pháp luật thì Công an cấp tỉnh³⁷ ghi nội dung quyết định đó vào Lý lịch tư pháp.

2. Đối với quyết định giám đốc thẩm hoặc tái thẩm hủy bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật thì Công an cấp tỉnh³⁸ cập nhật thông tin lý lịch tư pháp như sau:

a) Trường hợp Lý lịch tư pháp chỉ được lập trên cơ sở bản án, quyết định bị hủy thì Lý lịch tư pháp được xóa bỏ trong cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp;

b) Trường hợp Lý lịch tư pháp được lập trên cơ sở nhiều bản án, quyết định thì thông tin về bản án, quyết định bị hủy trong Lý lịch tư pháp được xóa bỏ.

Điều 29. Cập nhật thông tin lý lịch tư pháp đối với những bản án tiếp theo

Trường hợp Lý lịch tư pháp của một người đã được lập mà sau đó bị kết án bằng bản án khác thì Công an cấp tỉnh³⁹ bổ sung những thông tin của bản án tiếp theo vào Lý lịch tư pháp của người đó.

Điều 30. Cập nhật thông tin lý lịch tư pháp trong trường hợp chấp hành xong bản án hoặc được đặc xá, đại xá

1. Khi nhận được giấy chứng nhận đã chấp hành xong án phạt⁴⁰ cải tạo không giam giữ, phạt tù cho hưởng án treo và các hình phạt bổ sung; quyết định đình chỉ thi hành án; văn bản thông báo kết thúc thi hành án trong trường hợp người bị kết án đã thực hiện xong nghĩa vụ, Công an cấp tỉnh⁴¹ ghi vào Lý lịch tư pháp của người đó theo nội dung của giấy chứng nhận, quyết định, văn bản thông báo.

2. Khi nhận được giấy chứng nhận đã chấp hành xong án phạt⁴² tù thì Cục

³⁷ Cụm từ “Sở Tư pháp” được thay thế bằng cụm từ “Công an cấp tỉnh” theo quy định tại điểm c khoản 22 Điều 1 của Luật số 107/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Lý lịch tư pháp, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

³⁸ Cụm từ “Sở Tư pháp” được thay thế bằng cụm từ “Công an cấp tỉnh” theo quy định tại điểm c khoản 22 Điều 1 của Luật số 107/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Lý lịch tư pháp, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

³⁹ Cụm từ “Sở Tư pháp” được thay thế bằng cụm từ “Công an cấp tỉnh” theo quy định tại điểm c khoản 22 Điều 1 của Luật số 107/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Lý lịch tư pháp, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

⁴⁰ Cụm từ “chấp hành xong hình phạt” được thay thế bằng cụm từ “chấp hành xong án phạt” theo quy định tại điểm e khoản 22 Điều 1 của Luật số 107/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Lý lịch tư pháp, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

⁴¹ Cụm từ “Sở Tư pháp” được thay thế bằng cụm từ “Công an cấp tỉnh” theo quy định tại điểm c khoản 22 Điều 1 của Luật số 107/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Lý lịch tư pháp, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

⁴² Cụm từ “chấp hành xong hình phạt” được thay thế bằng cụm từ “chấp hành xong án phạt” theo quy định tại điểm e khoản 22 Điều 1 của Luật số 107/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Lý lịch tư pháp, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

Hồ sơ nghiệp vụ Bộ Công an⁴³ ghi vào Lý lịch tư pháp của người đó theo nội dung của giấy chứng nhận; trường hợp được đặc xá thì ghi “đã chấp hành xong án phạt⁴⁴ tù theo quyết định đặc xá”; trường hợp được đại xá thì ghi “được miễn trách nhiệm hình sự theo quyết định đại xá”.

Điều 31. Cập nhật thông tin lý lịch tư pháp trong trường hợp trục xuất

Trường hợp người bị kết án đã thi hành hình phạt trục xuất thì Cục Hồ sơ nghiệp vụ Bộ Công an⁴⁵ ghi “đã bị trục xuất” vào Lý lịch tư pháp của người đó.

Điều 32. Cập nhật thông tin lý lịch tư pháp trong trường hợp công dân Việt Nam bị Tòa án nước ngoài kết án

1. Trường hợp công dân Việt Nam đã có Lý lịch tư pháp mà sau đó được dẫn độ để thi hành án hoặc được chuyển giao để chấp hành án phạt⁴⁶ tù tại Việt Nam thì Cục Hồ sơ nghiệp vụ Bộ Công an⁴⁷ ghi vào Lý lịch tư pháp của người đó theo nội dung của quyết định dẫn độ hoặc quyết định tiếp nhận chuyển giao.

2. Trường hợp công dân Việt Nam đã có Lý lịch tư pháp mà sau đó có trích lục bản án hoặc trích lục án tích của người đó do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cung cấp thì Cục Hồ sơ nghiệp vụ Bộ Công an⁴⁸ cập nhật thông tin theo quy định tại Điều 29 của Luật này.

3. Trường hợp nhận được thông báo về quyết định miễn, giảm hình phạt, đặc xá, đại xá của nước ngoài đối với công dân Việt Nam bị Tòa án nước đó kết án đang chấp hành án phạt⁴⁹ tù tại Việt Nam thì Cục Hồ sơ nghiệp vụ Bộ Công an⁵⁰

⁴³ Cụm từ “Trung tâm Lý lịch tư pháp quốc gia” được thay thế bằng cụm từ “Cục Hồ sơ nghiệp vụ Bộ Công an” theo quy định tại điểm b khoản 22 Điều 1 của Luật số 107/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Lý lịch tư pháp, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

⁴⁴ Cụm từ “chấp hành xong hình phạt” được thay thế bằng cụm từ “chấp hành xong án phạt” theo quy định tại điểm e khoản 22 Điều 1 của Luật số 107/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Lý lịch tư pháp, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

⁴⁵ Cụm từ “Trung tâm Lý lịch tư pháp quốc gia” được thay thế bằng cụm từ “Cục Hồ sơ nghiệp vụ Bộ Công an” theo quy định tại điểm b khoản 22 Điều 1 của Luật số 107/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Lý lịch tư pháp, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

⁴⁶ Cụm từ “chấp hành hình phạt” được thay thế bằng cụm từ “chấp hành án phạt” theo quy định tại điểm g khoản 22 Điều 1 của Luật số 107/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Lý lịch tư pháp, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

⁴⁷ Cụm từ “Trung tâm Lý lịch tư pháp quốc gia” được thay thế bằng cụm từ “Cục Hồ sơ nghiệp vụ Bộ Công an” theo quy định tại điểm b khoản 22 Điều 1 của Luật số 107/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Lý lịch tư pháp, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

⁴⁸ Cụm từ “Trung tâm Lý lịch tư pháp quốc gia” được thay thế bằng cụm từ “Cục Hồ sơ nghiệp vụ Bộ Công an” theo quy định tại điểm b khoản 22 Điều 1 của Luật số 107/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Lý lịch tư pháp, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

⁴⁹ Cụm từ “chấp hành hình phạt” được thay thế bằng cụm từ “chấp hành án phạt” theo quy định tại điểm g khoản 22 Điều 1 của Luật số 107/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Lý lịch tư pháp, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

⁵⁰ Cụm từ “Trung tâm Lý lịch tư pháp quốc gia” được thay thế bằng cụm từ “Cục Hồ sơ nghiệp vụ Bộ Công an” theo quy định tại điểm b khoản 22 Điều 1 của Luật số 107/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Lý lịch tư pháp, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

ghi vào Lý lịch tư pháp của người đó theo quy định tại Điều 27 và khoản 2 Điều 30 của Luật này.

Điều 33. Cung cấp, tiếp nhận, cập nhật thông tin về hành vi phạm tội mới của người đã bị kết án và cập nhật thông tin trong trường hợp người bị kết án được xóa án tích⁵¹

1. Thông tin có liên quan về hành vi phạm tội mới của người bị kết án bao gồm:

a) Quyết định khởi tố bị can, quyết định bổ sung quyết định khởi tố bị can, quyết định thay đổi quyết định khởi tố bị can đã được Viện kiểm sát phê chuẩn;

b) Quyết định đình chỉ điều tra vụ án hình sự đối với bị can, quyết định đình chỉ điều tra bị can;

c) Quyết định phục hồi điều tra bị can;

d) Quyết định truy nã, quyết định đình nã;

đ) Quyết định đình chỉ vụ án đối với bị can, bị cáo;

e) Quyết định phục hồi vụ án đối với bị can, bị cáo.

2. Tòa án, Viện kiểm sát, Cơ quan điều tra có nhiệm vụ cung cấp thông tin về hành vi phạm tội mới của người đã bị kết án bằng bản chính, bản sao hoặc bản điện tử và kết nối, chia sẻ dữ liệu cho cơ quan có thẩm quyền cấp Phiếu lý lịch tư pháp như sau:

a) Tòa án đã xét xử sơ thẩm có nhiệm vụ cung cấp thông tin quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này cho Công an cấp tỉnh nơi Tòa án có trụ sở; Tòa án quân sự trung ương cung cấp thông tin quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này cho Cục Hồ sơ nghiệp vụ Bộ Công an;

b) Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện kiểm sát quân sự các cấp, Cơ quan An ninh điều tra Bộ Công an, Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an, Cơ quan điều tra của Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Cơ quan điều tra trong Quân đội nhân dân có nhiệm vụ cung cấp cho Cục Hồ sơ nghiệp vụ Bộ Công an các quyết định quy định tại khoản 1 Điều này do mình ban hành hoặc do cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra ban hành;

c) Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Viện kiểm sát nhân dân khu vực, Cơ quan An ninh điều tra Công an cấp tỉnh, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an cấp tỉnh có nhiệm vụ cung cấp cho Công an cấp tỉnh nơi Viện kiểm sát, Cơ quan điều tra có trụ sở các quyết định quy định tại khoản 1 Điều này do mình ban hành hoặc do cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra ban hành;

⁵¹ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 13 Điều 1 của Luật số 107/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Lý lịch tư pháp, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

d) Thời hạn cung cấp thông tin là 05 ngày làm việc, kể từ ngày ban hành quyết định hoặc kể từ ngày nhận được quyết định của cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra.

3. Cơ quan có thẩm quyền cấp Phiếu lý lịch tư pháp cập nhật thông tin trong trường hợp người bị kết án được xóa án tích theo quy định của Bộ luật Hình sự như sau:

a) Trường hợp người bị kết án đã chấp hành xong hình phạt chính hoặc hết thời gian thử thách án treo, người đó đã chấp hành xong hình phạt bổ sung, các quyết định khác của bản án hoặc hết thời hiệu thi hành bản án và không thực hiện hành vi phạm tội mới trong thời hạn đương nhiên được xóa án tích theo quy định của Bộ luật Hình sự thì cập nhật “đã được xóa án tích” vào Lý lịch tư pháp của người đó;

b) Trường hợp người bị kết án được Tòa án quyết định xóa án tích theo quy định của Bộ luật Hình sự và Bộ luật Tố tụng hình sự thì cập nhật “đã được xóa án tích” vào Lý lịch tư pháp của người đó.

Điều 34.⁵² (được bãi bỏ)

Điều 35. Xử lý thông tin lý lịch tư pháp khi tội phạm được xóa bỏ

Trường hợp người bị kết án về một tội nhưng tội phạm này được xóa bỏ theo quy định của Bộ luật hình sự thì thông tin về tội đó được xóa bỏ trong Lý lịch tư pháp của người đó.

Mục 3

THÔNG TIN VỀ CẤM ĐẢM NHIỆM CHỨC VỤ, THÀNH LẬP, QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ THEO QUYẾT ĐỊNH TUYÊN BỐ PHÁ SẢN

Điều 36. Nguồn thông tin lý lịch tư pháp về cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã

Thông tin lý lịch tư pháp về cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã được xác lập từ quyết định tuyên bố phá sản đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án theo quy định của Luật Phá sản.

Điều 37. Cung cấp, tiếp nhận thông tin lý lịch tư pháp về việc cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã⁵³

1. Tòa án đã ra quyết định tuyên bố phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã cung

⁵² Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 23 Điều 1 của Luật số 107/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Lý lịch tư pháp, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

⁵³ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 14 Điều 1 của Luật số 107/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Lý lịch tư pháp, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

cấp trích lục quyết định tuyên bố phá sản, trong đó có nội dung cấm cá nhân đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã bằng bản chính hoặc bản sao hoặc bản điện tử và kết nối, chia sẻ dữ liệu cho Công an cấp tỉnh nơi Tòa án đó có trụ sở trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật.

2. Nội dung trích lục quyết định tuyên bố phá sản bao gồm:

a) Họ, chữ đệm và tên khai sinh, tên gọi khác, giới tính, ngày, tháng, năm sinh, nơi đăng ký khai sinh, quốc tịch, dân tộc, số định danh cá nhân hoặc số hộ chiếu trong trường hợp không có số định danh cá nhân, nơi cư trú của người bị cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã;

b) Chức vụ bị cấm đảm nhiệm; thời hạn cấm đảm nhiệm chức vụ, không được thành lập doanh nghiệp, hợp tác xã, làm người quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã.

3. Công an cấp tỉnh có trách nhiệm tiếp nhận thông tin lý lịch tư pháp về việc cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã do Tòa án cung cấp theo quy định của Bộ trưởng Bộ Công an.

Điều 38. Lập Lý lịch tư pháp và cập nhật thông tin về cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã⁵⁴

Người bị Tòa án cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã chưa có Lý lịch tư pháp thì Công an cấp tỉnh nơi Tòa án ra quyết định tuyên bố phá sản có trụ sở lập Lý lịch tư pháp; trường hợp đã có Lý lịch tư pháp thì cập nhật thông tin vào Lý lịch tư pháp của người đó theo quyết định của Tòa án.

Điều 39. Xử lý thông tin lý lịch tư pháp khi hết thời hạn không được thành lập, quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã

Thông tin về việc cá nhân không được thành lập, quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã được xóa bỏ trong Lý lịch tư pháp của cá nhân đó khi hết thời hạn theo quyết định tuyên bố phá sản của Tòa án.

Điều 40. Hình thức cung cấp thông tin lý lịch tư pháp về cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã

Thông tin lý lịch tư pháp về cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã được gửi trực tiếp, qua bưu điện hoặc mạng Internet, mạng máy tính.

⁵⁴ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 15 Điều 1 của Luật số 107/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Lý lịch tư pháp, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

Chương IV

CẤP PHIẾU LÝ LỊCH TƯ PHÁP CHO CÁ NHÂN VÀ CUNG CẤP THÔNG TIN LÝ LỊCH TƯ PHÁP CHO CƠ QUAN, TỔ CHỨC⁵⁵

Mục 1

PHIẾU LÝ LỊCH TƯ PHÁP

Điều 41. Phiếu lý lịch tư pháp⁵⁶

1. Phiếu lý lịch tư pháp được cấp cho cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 7 của Luật này gồm Phiếu lý lịch tư pháp số 1 và Phiếu lý lịch tư pháp số 2.

2. Phiếu lý lịch tư pháp được cấp dưới dạng bản điện tử hoặc bản giấy và có giá trị pháp lý như nhau.

3. Trường hợp Phiếu lý lịch tư pháp bản điện tử đã được cấp theo quy định của Luật này thì thông tin lý lịch tư pháp được đồng thời hiển thị trên Ứng dụng định danh quốc gia và có giá trị như Phiếu lý lịch tư pháp. Thông tin lý lịch tư pháp hiển thị trên Ứng dụng định danh quốc gia được cập nhật để cá nhân sử dụng khi có nhu cầu mà không cần yêu cầu cấp Phiếu lý lịch tư pháp.

4. Bộ trưởng Bộ Công an quy định mẫu Phiếu lý lịch tư pháp và hình thức hiển thị thông tin lý lịch tư pháp trên Ứng dụng định danh quốc gia.

Điều 42. Nội dung Phiếu lý lịch tư pháp số 1

1. Họ, chữ đệm và tên khai sinh, tên gọi khác⁵⁷, giới tính, ngày, tháng, năm sinh, nơi đăng ký khai sinh, quốc tịch, dân tộc⁵⁸, nơi cư trú, số định danh cá nhân hoặc số hộ chiếu trong trường hợp không có số định danh cá nhân⁵⁹ của người được cấp Phiếu lý lịch tư pháp.

2. Tình trạng án tích:

a) Đối với người không bị kết án thì ghi “không có án tích”. Trường hợp

⁵⁵ Tên Chương này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 16 Điều 1 của Luật số 107/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Lý lịch tư pháp, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

⁵⁶ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 17 Điều 1 của Luật số 107/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Lý lịch tư pháp, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

⁵⁷ Cụm từ “Họ, tên” được thay thế bằng cụm từ “Họ, chữ đệm và tên khai sinh, tên gọi khác” theo quy định tại điểm i khoản 22 Điều 1 của Luật số 107/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Lý lịch tư pháp, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

⁵⁸ Cụm từ “nơi sinh, quốc tịch” được thay thế bằng cụm từ “nơi đăng ký khai sinh, quốc tịch, dân tộc” theo quy định tại điểm n khoản 22 Điều 1 của Luật số 107/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Lý lịch tư pháp, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

⁵⁹ Cụm từ “số giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu” được thay thế bằng cụm từ “số định danh cá nhân hoặc số hộ chiếu trong trường hợp không có số định danh cá nhân” theo quy định tại điểm d khoản 22 Điều 1 của Luật số 107/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Lý lịch tư pháp, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

người bị kết án chưa đủ điều kiện được xóa án tích thì ghi “có án tích”, tội danh, hình phạt chính, hình phạt bổ sung;

b) Đối với người được xóa án tích và thông tin về việc xóa án tích đã được cập nhật vào Lý lịch tư pháp thì ghi “không có án tích”;

c) Đối với người được đại xá và thông tin về việc đại xá đã được cập nhật vào Lý lịch tư pháp thì ghi “không có án tích”.

3. Thông tin về cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã:

a) Đối với người không bị cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã theo quyết định tuyên bố phá sản thì ghi “không bị cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã”;

b) Đối với người bị cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã theo quyết định tuyên bố phá sản thì ghi chức vụ bị cấm đảm nhiệm, thời hạn không được thành lập, quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã.

Trường hợp cá nhân, cơ quan, tổ chức không có yêu cầu thì nội dung quy định tại khoản này không ghi vào Phiếu lý lịch tư pháp.

Điều 43. Nội dung Phiếu lý lịch tư pháp số 2

1. Họ, chữ đệm và tên khai sinh, tên gọi khác⁶⁰, giới tính, ngày, tháng, năm sinh, nơi đăng ký khai sinh, quốc tịch, dân tộc⁶¹, nơi cư trú, số định danh cá nhân hoặc số hộ chiếu trong trường hợp không có số định danh cá nhân⁶², họ, chữ đệm và tên cha, mẹ, vợ, chồng⁶³ của người được cấp Phiếu lý lịch tư pháp.

2. Tình trạng án tích:

a) Đối với người không bị kết án thì ghi là “không có án tích”;

b) Đối với người đã bị kết án thì ghi đầy đủ án tích đã được xóa, thời điểm được xóa án tích, án tích chưa được xóa, ngày, tháng, năm tuyên án, số bản án, Tòa án đã tuyên bản án, tội danh, điều khoản luật được áp dụng, hình phạt chính,

⁶⁰ Cụm từ “Họ, tên” được thay thế bằng cụm từ “Họ, chữ đệm và tên khai sinh, tên gọi khác” theo quy định tại điểm i khoản 22 Điều 1 của Luật số 107/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Lý lịch tư pháp, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

⁶¹ Cụm từ “nơi sinh, quốc tịch” được thay thế bằng cụm từ “nơi đăng ký khai sinh, quốc tịch, dân tộc” theo quy định tại điểm n khoản 22 Điều 1 của Luật số 107/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Lý lịch tư pháp, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

⁶² Cụm từ “số giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu” được thay thế bằng cụm từ “số định danh cá nhân hoặc số hộ chiếu trong trường hợp không có số định danh cá nhân” theo quy định tại điểm d khoản 22 Điều 1 của Luật số 107/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Lý lịch tư pháp, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

⁶³ Cụm từ “họ, tên cha, mẹ, vợ, chồng” được thay thế bằng cụm từ “họ, chữ đệm và tên cha, mẹ, vợ, chồng” theo quy định tại điểm k khoản 22 Điều 1 của Luật số 107/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Lý lịch tư pháp, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

hình phạt bổ sung, quyết định của bản án về biện pháp tư pháp,⁶⁴ nghĩa vụ dân sự trong bản án hình sự, án phí, tình trạng thi hành án.

Trường hợp người bị kết án bằng các bản án khác nhau thì thông tin về án tích của người đó được ghi theo thứ tự thời gian.

3. Thông tin về cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã:

a) Đối với người không bị cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã theo quyết định tuyên bố phá sản thì ghi “không bị cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã”;

b) Đối với người bị cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã theo quyết định tuyên bố phá sản thì ghi chức vụ bị cấm đảm nhiệm, thời hạn không được thành lập, quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã.

Mục 2

CẤP PHIẾU LÝ LỊCH TƯ PHÁP

Điều 44. Thẩm quyền cấp Phiếu lý lịch tư pháp

1. Cục Hồ sơ nghiệp vụ Bộ Công an⁶⁵ thực hiện việc cấp Phiếu lý lịch tư pháp trong các trường hợp sau đây:

- a) Công dân Việt Nam mà không xác định được nơi thường trú hoặc nơi tạm trú;
- b) Người nước ngoài đã cư trú tại Việt Nam.

2. Công an cấp tỉnh⁶⁶ thực hiện việc cấp Phiếu lý lịch tư pháp trong các trường hợp sau đây:

- a) Công dân Việt Nam thường trú hoặc tạm trú ở trong nước;
- b) Công dân Việt Nam đang cư trú ở nước ngoài;
- c) Người nước ngoài đang cư trú tại Việt Nam.

3. Cục trưởng Cục Hồ sơ nghiệp vụ Bộ Công an⁶⁷, Giám đốc Công an cấp

⁶⁴ Cụm từ “quyết định của bản án về biện pháp tư pháp,” được bổ sung theo quy định tại điểm o khoản 22 Điều 1 của Luật số 107/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Lý lịch tư pháp, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

⁶⁵ Cụm từ “Trung tâm Lý lịch tư pháp quốc gia” được thay thế bằng cụm từ “Cục Hồ sơ nghiệp vụ Bộ Công an” theo quy định tại điểm b khoản 22 Điều 1 của Luật số 107/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Lý lịch tư pháp, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

⁶⁶ Cụm từ “Sở Tư pháp” được thay thế bằng cụm từ “Công an cấp tỉnh” theo quy định tại điểm c khoản 22 Điều 1 của Luật số 107/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Lý lịch tư pháp, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

⁶⁷ Cụm từ “Giám đốc Trung tâm lý lịch tư pháp quốc gia” được thay thế bằng cụm từ “Cục trưởng Cục Hồ sơ nghiệp vụ Bộ Công an” theo quy định tại điểm a khoản 22 Điều 1 của Luật số 107/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Lý lịch tư pháp, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

tỉnh⁶⁸ hoặc người được ủy quyền ký Phiếu lý lịch tư pháp và chịu trách nhiệm về nội dung của Phiếu lý lịch tư pháp.

Trong trường hợp cần thiết, Cục Hồ sơ nghiệp vụ Bộ Công an⁶⁹, Công an cấp tỉnh⁷⁰ có trách nhiệm xác minh về điều kiện đương nhiên được xóa án tích khi cấp Phiếu lý lịch tư pháp.

4.⁷¹ (được bãi bỏ)

Điều 45. Thủ tục yêu cầu cấp Phiếu lý lịch tư pháp⁷²

1. Cá nhân yêu cầu cấp Phiếu lý lịch tư pháp bằng hình thức trực tuyến.

Người nước ngoài, người chưa có định danh điện tử có thể yêu cầu cấp Phiếu lý lịch tư pháp bằng hình thức trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính.

2. Việc yêu cầu cấp Phiếu lý lịch tư pháp được thực hiện như sau:

a) Trường hợp yêu cầu bằng hình thức trực tuyến thì thực hiện thông qua Ứng dụng định danh quốc gia hoặc Cổng Dịch vụ công quốc gia;

b) Trường hợp yêu cầu qua dịch vụ bưu chính thì gửi hồ sơ kèm chứng thực chữ ký của người yêu cầu theo quy định của pháp luật;

c) Trường hợp yêu cầu cấp Phiếu lý lịch tư pháp trực tiếp thì nộp hồ sơ tại cơ quan có thẩm quyền cấp Phiếu lý lịch tư pháp.

3. Cá nhân có thể yêu cầu cấp Phiếu lý lịch tư pháp cho cha, mẹ, vợ, chồng, con của mình hoặc người mà mình giám hộ. Việc yêu cầu cấp Phiếu lý lịch tư pháp thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Cá nhân có thể ủy quyền cho người khác làm thủ tục yêu cầu cấp Phiếu lý lịch tư pháp. Việc ủy quyền phải được lập thành văn bản theo quy định của pháp luật và việc yêu cầu cấp Phiếu lý lịch tư pháp thực hiện theo quy định tại điểm b và điểm c khoản 2 Điều này.

⁶⁸ Cụm từ “Sở Tư pháp” được thay thế bằng cụm từ “Công an cấp tỉnh” theo quy định tại điểm c khoản 22 Điều 1 của Luật số 107/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Lý lịch tư pháp, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

⁶⁹ Cụm từ “Trung tâm Lý lịch tư pháp quốc gia” được thay thế bằng cụm từ “Cục Hồ sơ nghiệp vụ Bộ Công an” theo quy định tại điểm b khoản 22 Điều 1 của Luật số 107/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Lý lịch tư pháp, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

⁷⁰ Cụm từ “Sở Tư pháp” được thay thế bằng cụm từ “Công an cấp tỉnh” theo quy định tại điểm c khoản 22 Điều 1 của Luật số 107/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Lý lịch tư pháp, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

⁷¹ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 23 Điều 1 của Luật số 107/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Lý lịch tư pháp, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

⁷² Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 18 Điều 1 của Luật số 107/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Lý lịch tư pháp, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

Điều 46.⁷³ (được bãi bỏ)**Điều 47. Tra cứu thông tin để cấp Phiếu lý lịch tư pháp**

1. Trường hợp người được cấp Phiếu lý lịch tư pháp chỉ có một nơi thường trú duy nhất tại một tỉnh, thành phố⁷⁴ kể từ khi đủ 14 tuổi trở lên thì việc tra cứu thông tin lý lịch tư pháp được thực hiện tại Công an cấp tỉnh⁷⁵ nơi người đó thường trú.

2. Trường hợp người được cấp Phiếu lý lịch tư pháp đã cư trú ở nhiều tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương kể từ khi đủ 14 tuổi trở lên thì việc tra cứu thông tin lý lịch tư pháp được thực hiện tại Công an cấp tỉnh⁷⁶ nơi tiếp nhận yêu cầu và Cục Hồ sơ nghiệp vụ Bộ Công an⁷⁷.

3. Trường hợp người được cấp Phiếu lý lịch tư pháp là công dân Việt Nam có thời gian cư trú ở nước ngoài, người nước ngoài thì việc tra cứu thông tin lý lịch tư pháp được thực hiện tại Công an cấp tỉnh⁷⁸ nơi tiếp nhận yêu cầu và Cục Hồ sơ nghiệp vụ Bộ Công an⁷⁹.

4. Trường hợp không xác định được nơi thường trú hoặc nơi tạm trú của người được cấp Phiếu lý lịch tư pháp thì việc tra cứu thông tin lý lịch tư pháp được thực hiện tại Cục Hồ sơ nghiệp vụ Bộ Công an⁸⁰.

Điều 48. Việc cấp Phiếu lý lịch tư pháp⁸¹

1. Trường hợp có yêu cầu theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 45 của Luật

⁷³ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 23 Điều 1 của Luật số 107/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Lý lịch tư pháp, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

⁷⁴ Cụm từ “trực thuộc trung ương” được bỏ theo quy định tại điểm r khoản 22 Điều 1 của Luật số 107/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Lý lịch tư pháp, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

⁷⁵ Cụm từ “Sở Tư pháp” được thay thế bằng cụm từ “Công an cấp tỉnh” theo quy định tại điểm c khoản 22 Điều 1 của Luật số 107/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Lý lịch tư pháp, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

⁷⁶ Cụm từ “Sở Tư pháp” được thay thế bằng cụm từ “Công an cấp tỉnh” theo quy định tại điểm c khoản 22 Điều 1 của Luật số 107/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Lý lịch tư pháp, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

⁷⁷ Cụm từ “Trung tâm Lý lịch tư pháp quốc gia” được thay thế bằng cụm từ “Cục Hồ sơ nghiệp vụ Bộ Công an” theo quy định tại điểm b khoản 22 Điều 1 của Luật số 107/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Lý lịch tư pháp, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

⁷⁸ Cụm từ “Sở Tư pháp” được thay thế bằng cụm từ “Công an cấp tỉnh” theo quy định tại điểm c khoản 22 Điều 1 của Luật số 107/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Lý lịch tư pháp, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

⁷⁹ Cụm từ “Trung tâm Lý lịch tư pháp quốc gia” được thay thế bằng cụm từ “Cục Hồ sơ nghiệp vụ Bộ Công an” theo quy định tại điểm b khoản 22 Điều 1 của Luật số 107/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Lý lịch tư pháp, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

⁸⁰ Cụm từ “Trung tâm Lý lịch tư pháp quốc gia” được thay thế bằng cụm từ “Cục Hồ sơ nghiệp vụ Bộ Công an” theo quy định tại điểm b khoản 22 Điều 1 của Luật số 107/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Lý lịch tư pháp, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

⁸¹ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 19 Điều 1 của Luật số 107/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Lý lịch tư pháp, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

này thì Phiếu lý lịch tư pháp được cấp bằng bản điện tử.

Trường hợp có yêu cầu theo quy định tại điểm b và điểm c khoản 2 Điều 45 của Luật này thì Phiếu lý lịch tư pháp được cấp bằng bản giấy.

2. Thời hạn cấp Phiếu lý lịch tư pháp là 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu hợp lệ; trường hợp có thông tin về án tích hoặc hành vi phạm tội mới cần xác minh thì thời hạn cấp Phiếu lý lịch tư pháp có thể kéo dài hơn nhưng không quá 15 ngày.

Điều 49. Từ chối cấp Phiếu lý lịch tư pháp

Cơ quan có thẩm quyền cấp Phiếu lý lịch tư pháp⁸² có quyền từ chối cấp Phiếu lý lịch tư pháp trong các trường hợp sau đây:

1. Việc cấp Phiếu lý lịch tư pháp không thuộc thẩm quyền;
2. Người yêu cầu cấp Phiếu lý lịch tư pháp⁸³ mà không đủ điều kiện quy định tại Điều 7 và khoản 3, khoản 4⁸⁴ Điều 45 của Luật này;
3. Giấy tờ kèm theo Tờ khai yêu cầu cấp Phiếu lý lịch tư pháp không đầy đủ hoặc giả mạo.

Trường hợp từ chối cấp Phiếu lý lịch tư pháp thì phải thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do.

Điều 50. Bổ sung, đính chính, thu hồi, hủy bỏ Phiếu lý lịch tư pháp

Cơ quan cấp Phiếu lý lịch tư pháp có trách nhiệm bổ sung, đính chính, thu hồi, hủy bỏ Phiếu lý lịch tư pháp trong trường hợp Phiếu lý lịch tư pháp được cấp có nội dung không chính xác hoặc trái pháp luật.

Mục 3

CUNG CẤP THÔNG TIN LÝ LỊCH TƯ PHÁP THEO YÊU CẦU CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC⁸⁵

Điều 50a. Nội dung thông tin lý lịch tư pháp được cung cấp

Thông tin lý lịch tư pháp được cung cấp theo yêu cầu của cơ quan tiến hành

⁸² Cụm từ “cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp” được thay thế bằng cụm từ “cơ quan có thẩm quyền cấp Phiếu lý lịch tư pháp” theo quy định tại điểm 1 khoản 22 Điều 1 của Luật số 107/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Lý lịch tư pháp, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

⁸³ Cụm từ “cho người khác” được bỏ theo quy định tại điểm p khoản 22 Điều 1 của Luật số 107/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Lý lịch tư pháp, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

⁸⁴ Cụm từ “, khoản 4” được bổ sung theo quy định tại điểm p khoản 22 Điều 1 của Luật số 107/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Lý lịch tư pháp, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

⁸⁵ Mục này bao gồm Điều 50a và Điều 50b được bổ sung theo quy định tại khoản 20 Điều 1 của Luật số 107/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Lý lịch tư pháp, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

tổ tụng gồm những nội dung quy định tại Điều 43 của Luật này; thông tin lý lịch tư pháp được cung cấp theo yêu cầu của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp gồm những nội dung quy định tại Điều 42 của Luật này.

Điều 50b. Việc cung cấp thông tin lý lịch tư pháp

1. Khi có yêu cầu sử dụng thông tin lý lịch tư pháp của cá nhân, cơ quan, tổ chức quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 7 của Luật này được khai thác, sử dụng thông tin lý lịch tư pháp thông qua kết nối, chia sẻ dữ liệu từ cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư; không yêu cầu cá nhân cung cấp Phiếu lý lịch tư pháp. Thông tin lý lịch tư pháp được khai thác theo quy định tại khoản này có giá trị như Phiếu lý lịch tư pháp.

2. Bộ Công an có trách nhiệm tổ chức việc kết nối, chia sẻ, khai thác thông tin lý lịch tư pháp của các cơ quan, tổ chức có yêu cầu, bảo đảm đúng mục đích, an ninh, an toàn thông tin, bảo vệ dữ liệu cá nhân.

3. Cơ quan, tổ chức có yêu cầu sử dụng thông tin lý lịch tư pháp có trách nhiệm khai thác, sử dụng thông tin lý lịch tư pháp đúng mục đích, bảo đảm an ninh, an toàn thông tin, bảo vệ dữ liệu cá nhân.

Chương V

XỬ LÝ VI PHẠM VÀ GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỐ CÁO VỀ LÝ LỊCH TƯ PHÁP

Điều 51. Xử lý vi phạm

1. Người có thẩm quyền trong quản lý lý lịch tư pháp vi phạm quy định của Luật này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm có thể bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

2. Người nào vi phạm quy định của Luật này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm có thể bị xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Điều 52. Giải quyết khiếu nại⁸⁶

Cá nhân có quyền đề nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét lại việc cấp Phiếu lý lịch tư pháp khi có căn cứ cho rằng việc cấp hoặc từ chối cấp Phiếu lý lịch tư pháp là trái pháp luật hoặc nội dung thông tin lý lịch tư pháp không chính xác, xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của mình.

⁸⁶ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 21 Điều 1 của Luật số 107/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Lý lịch tư pháp, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

Thẩm quyền, trình tự, thủ tục giải quyết khiếu nại được thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại.

Điều 53.⁸⁷ (được bãi bỏ)

Điều 54. Tố cáo

Công dân có quyền tố cáo với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền về hành vi vi phạm pháp luật của người có thẩm quyền trong quản lý lý lịch tư pháp gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, cơ quan, tổ chức.

Việc giải quyết tố cáo được thực hiện theo quy định của pháp luật về giải quyết tố cáo.

Chương VI

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH⁸⁸

⁸⁷ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 23 Điều 1 của Luật số 107/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Lý lịch tư pháp, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

⁸⁸ Điều 38 của Luật Cư trú số 68/2020/QH14, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2021 quy định như sau:

“Điều 38. Điều khoản thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2021.
2. Luật Cư trú số 81/2006/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 36/2013/QH13 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.
3. Kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, Sổ hộ khẩu, Sổ tạm trú đã được cấp vẫn được sử dụng và có giá trị như giấy tờ, tài liệu xác nhận về cư trú theo quy định của Luật này cho đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Trường hợp thông tin trong Sổ hộ khẩu, Sổ tạm trú khác với thông tin trong Cơ sở dữ liệu về cư trú thì sử dụng thông tin trong Cơ sở dữ liệu về cư trú.

Khi công dân thực hiện các thủ tục đăng ký cư trú dẫn đến thay đổi thông tin trong Sổ hộ khẩu, Sổ tạm trú thì cơ quan đăng ký cư trú có trách nhiệm thu hồi Sổ hộ khẩu, Sổ tạm trú đã cấp, thực hiện điều chỉnh, cập nhật thông tin trong Cơ sở dữ liệu về cư trú theo quy định của Luật này và không cấp mới, cấp lại Sổ hộ khẩu, Sổ tạm trú.

4. Chính phủ, Bộ, cơ quan ngang Bộ và cơ quan khác có liên quan rà soát các văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền ban hành có nội dung quy định liên quan đến Sổ hộ khẩu, Sổ tạm trú hoặc có yêu cầu xuất trình giấy tờ, tài liệu xác nhận về cư trú để sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với quy định của Luật này, hạn chế việc sử dụng thông tin về nơi cư trú là điều kiện để thực hiện các thủ tục hành chính.”.

Điều 2 và Điều 3 của Luật số 107/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Lý lịch tư pháp, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026 quy định như sau:

“Điều 2. Hiệu lực thi hành

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

Điều 3. Điều khoản chuyển tiếp

1. Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp, Bộ Quốc phòng và cơ quan, tổ chức có liên quan có trách nhiệm phối hợp với Bộ Công an tổ chức kết nối, chia sẻ dữ liệu thông tin lý lịch tư pháp hình thành trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành, bảo đảm hoàn thành trước ngày 01 tháng 7 năm 2026 để xây dựng cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp.

2. Hồ sơ yêu cầu cấp Phiếu lý lịch tư pháp được tiếp nhận trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo quy định của Luật Lý lịch tư pháp số 28/2009/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 68/2020/QH14.”.

Điều 55. Hiệu lực thi hành

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2010.

Điều 56.⁸⁹ (được bãi bỏ)**Điều 57. Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành**

Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành các điều, khoản được giao trong Luật; hướng dẫn những nội dung cần thiết khác của Luật này để đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước.

VĂN PHÒNG QUỐC HỘI

Số: /VBHN-VPQH

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày tháng 02 năm 2026

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (để đăng Công báo);
- Cục KTVB và Quản lý xử lý VPHC, Bộ TP (để đăng trên CSDL Quốc gia về VBPL);
- Cục Quản trị, VPQH (để đăng trên Cổng thông tin điện tử của Quốc hội);
- Vụ Chuyển đổi số, VPQH (để đăng trên trang thông tin nội bộ Intranet);
- Lưu: HC, TH.

CHỦ NHIỆM


Lê Quang Mạnh

⁸⁹ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 23 Điều 1 của Luật số 107/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Lý lịch tư pháp, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.